

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 77/2023/DS-ST

Ngày 01 - 8 - 2023

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Tú Nhi;

2. Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Xuân Tình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2023/TLST-DS ngày 16 tháng 03 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2023/QĐXXST- DS ngày 06 tháng 7 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 105/2023/QĐST - DS ngày 24 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Q; địa chỉ: Tầng A (tầng trệt) và tầng 2, Tòa nhà S - A P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thế Đ và/hoặc ông Ong Hoàng P và/hoặc ông Nguyễn Ngọc Đ1 và/hoặc ông K' Jac Ly đều là cán bộ Ngân hàng TMCP Q; cùng địa chỉ: Tầng F, Tòa nhà P, số B đường U, Phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 26/6/2023), ông Đ1 có mặt, ông K' Jac Ly, ông P, ông Đ vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1975; cùng địa chỉ: 8 hẻm T, D, khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 16/11/2021 lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc Đ1 trình bày:

Ngày 13/11/2020 Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (viết tắt V) – Chi nhánh Q1 - Phòng G ký với ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1, Hợp đồng tín dụng số 2305.380.20 ngày 13/11/2020 với nội dung: VIB cho ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 vay số tiền 1.044.000.000 đồng. Mục đích vay vốn: mua 03 xe ô tô FORLAND THACO, biển số: 61H – 013.39; Biển số 61H – 012.22 và biển số 61H – 012.40; Thời hạn vay: 60 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày khoản tín dụng được giải ngân. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân, mức lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng đơn đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm giải ngân: 8.9%/năm. Lãi suất này là lãi suất ưu đãi (so với lãi suất thông thường là: Lãi suất cơ sở theo sản phẩm trong kỳ + biên độ 3.3%/năm) và chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản tín dụng. Hết thời hạn ưu đãi nói trên, lãi suất sẽ được điều chỉnh lại 03 tháng một lần bằng Lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 3.9%/năm; Thời gian hoàn trả khoản vay gốc: hàng tháng vào ngày 16; mỗi tháng trả 17,400,000 đồng; số tiền còn lại trả vào tháng cuối cùng; thời gian hoàn trả lãi: Hàng tháng vào ngày 16, kỳ trả nợ đầu tiên ngày 16/12/2020; Trả phí: theo quy định của V từng thời kỳ; Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (viết tắt V) – Chi nhánh Q1 - Phòng G đã giải ngân cho ông Nguyễn Đức T và Nguyễn Thị T1 theo Đơn đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 9189728.20 ngày 16/11/2020 với số tiền 1.044.000.000 đồng theo đúng yêu cầu của cho ông Nguyễn Đức T và Nguyễn Thị T1 .

Tài sản bảo đảm hình thành từ vốn vay đối với hợp đồng tín dụng số 2305.380.20 ngày 13/11/2020 là: xe ô tô FORLAND THACO, Biển số 61H-013.39, số khung RNHD10FAAKC007488, số máy 4DW9395E4B0321764; xe ô tô FORLAND THACO Biển số 61H - 012.22, số khung: RNHD10FAAKC007531, số máy 4DW9395E4B0321843 và xe ô tô biển số 61H – 012.40, số khung RNHD10FAAKC007519, số máy 4DW9395E4B0321822. Đối với hợp đồng tín dụng trên ông Nguyễn Đức T và Nguyễn Thị T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi từ tháng 11/2021.

Ngày 19/01/2021, Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (viết tắt V) – Chi nhánh Q1 - Phòng G ký với ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1; Hợp đồng tín dụng số 9218128.21 ngày 19/01/2021 với nội dung ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 vay số tiền: 696.000.000 đồng (bằng chữ: Sáu trăm chín mươi sáu triệu đồng); Mục đích vay: Mua 02 xe ô tô THACO FORLAND biển kiểm soát: 61H-020.42 và 61H-021.54 theo Hợp đồng mua bán số: 0802/2020/HĐMB ngày: 01/12/2020. Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến ngày 21/01/2026; Lãi suất tại thời điểm giải ngân: 9.1%/năm. Lãi suất này là lãi suất ưu đãi (so với lãi suất thông thường là: Lãi suất cơ sở theo sản phẩm trong kỳ + biên độ 3.5%/năm) và chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản tín dụng. Hết thời hạn ưu đãi nói trên, lãi suất sẽ được điều chỉnh

lại 03 tháng một lần bằng Lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 4.1%/năm; Hoàn trả khoản vay gốc: hàng tháng vào ngày 21; mỗi tháng trả 11.600.000 đồng; số tiền còn lại trả vào tháng cuối cùng; Hoàn trả lãi: hàng tháng vào ngày 21, kỳ trả nợ đầu tiên ngày 21/02/2021; Trả phí: theo quy định của V từng thời kỳ; Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (viết tắt V) – Chi nhánh Q1 - Phòng G đã giải ngân cho ông Nguyễn Đức T và Nguyễn Thị T1 theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 9491719.21 ngày 21/01/2021 với số tiền 696.000.000 đồng theo đúng yêu cầu của khách hàng và phù hợp với Hợp đồng tín dụng. Đối với hợp đồng tín dụng này ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi từ tháng 8/2021.

Tài sản bảo đảm hình thành từ vốn vay là xe ô tô FORLAND THACO, Biển số 61H- 013.39, số khung RNHD1OFAAKC007488, số máy 4DW9395E4B0321764 và xe ô tô FORLAND THACO, Biển số 61H- 012.40, số khung RNHD10FAAKC007519, số máy 4DW9395E4B0321822.

Ngày 24/02/2021 ông Nguyễn Đức T có đơn Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản. Theo đó, V đã phát hành thẻ tín dụng cho ông Nguyễn Đức T với hạn mức tín dụng là: 60.000.000 đồng, loại thẻ: V, mục đích vay: Tiêu dùng, lãi suất vay: theo quy định của V trong từng thời kỳ. Quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng nêu trên ông Nguyễn Đức T đã trả được cho Ngân hàng số tiền 34,310,022 đồng và đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh.

Tạm tính đến ngày 01/08/2023 ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 đã thanh toán cho V số tiền là 320,396,634 đồng. Trong đó:

- Theo hợp đồng tín dụng số 2305380.20 ngày 13/11/2020, gốc đã trả: 162.673.771 đồng và tiền lãi là: 58.019.465 đồng;
- Theo hợp đồng tín dụng số 9218128.21 ngày 19/01/2021, gốc đã trả: 69.600.000 đồng và tiền lãi là: 30.103.398 đồng.
- Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 24/02/2021 là: 154,939,155 đồng, đã trả 34,310,022 đồng. Dư nợ thẻ tín dụng hiện còn lại là 120,629,133 đồng.

Tạm tính đến ngày 01/08/2023, ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 còn nợ Ngân hàng TMCP Q số tiền là: 2.195.651.551 (hai tỷ một trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi một nghìn năm trăm năm mươi một) đồng, trong đó gồm có:

- Dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 2305380.20 ngày 13/11/2020 là 1.218.816.947 đồng. Nợ gốc là: 881.326.229 đồng, nợ lãi là: 337.490.718 đồng.
- Dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 9218128.21 ngày 19/01/2021 là 856.205.471 đồng. Nợ gốc là: 626.400.000 đồng, nợ lãi là: 229.805.471 đồng.
- Dư nợ thẻ tín dụng là: 154.939.155 đồng, đã trả 34.310.022 đồng. Dư nợ thẻ tín dụng hiện còn lại là 120.629.133 đồng .

Nay, Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (viết tắt V) khởi kiện và yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền là: 2.195.651.551 đồng (hai tỷ một trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi một nghìn năm trăm năm mươi một đồng), trong đó gồm:

- Dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 2305380.20 ngày 13/11/2020 là 1.218.816.947 đồng; Nợ gốc là: 881.326.229 đồng, nợ lãi là: 337,490,718 đồng.
- Dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 9218128.21 ngày 19/01/2021 là 856.205.471 đồng. Nợ gốc là: 626,400,000 đồng, nợ lãi là: 229.805.471 đồng.
- Dư nợ thẻ tín dụng là: 120.629.133 đồng.

Tiền lãi, lãi quá hạn được tiếp tục tính kể từ ngày 02/08/2023 cho đến khi ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Q.

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Q chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết về các khoản nợ tại các hợp đồng tín dụng. Đối với các hợp đồng thế chấp và các tài sản đảm bảo cho các khoản nợ trên Ngân hàng Thương mại cổ phần Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1: Đã được Tòa án thông báo tham gia tố tụng trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng bị đơn không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố cũng không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, Tòa án căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc vắng mặt của bị đơn: Bị đơn ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn theo quy định của Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nghĩa vụ thanh toán nợ: Đối với Hợp đồng tín dụng số 2305.380.20 ngày 13/11/2020; Hợp đồng tín dụng số 9218128.21 ngày 19/01/2021 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Q với ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 là hợp đồng được giao kết giữa người có thẩm quyền của Ngân hàng Thương mại cổ phần Q với ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 thể hiện ý chí thỏa thuận tự nguyện của hai bên, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực và bắt buộc các bên phải tôn trọng thực hiện. Thực hiện theo các hợp đồng tín dụng này, Ngân hàng Thương mại cổ phần Q đã giải ngân cho ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 số tiền vay 1.044.000.000 đồng theo đơn đề

ngợi giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 16/11/2020 thời hạn của khoản vay này là 60 tháng kể từ ngày 16/11/2020 và số tiền 696.000.000 đồng theo đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 21/01/2021 thời hạn của khoản vay này là 60 tháng kể từ ngày 21/01/2021. Đây là hình thức vay trả gốc, lãi hàng tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, theo hợp đồng tín dụng số 2305380.20 ngày 13/11/2020, ông T, bà T1 đã trả tiền gốc là: 162.673.771 đồng và tiền lãi là: 58.019.465 đồng và vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ tháng 11/2020. Đối với hợp đồng tín dụng số 9218128.21 ngày 19/01/2021, ông T, bà T1 đã trả được tiền gốc là: 69.600.000 đồng và tiền lãi là: 30.103.398 đồng và vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ tháng 8/2021. Do ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 không tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Q. Vì vậy, Ngân hàng đã khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 phải trả nợ gốc và lãi phát sinh là có căn cứ. Các bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không cung cấp lời khai và chứng cứ liên quan, xem như từ bỏ quyền chứng minh của mình.

Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Q đối với ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 về nghĩa vụ thanh toán nợ đối với Hợp đồng tín dụng số 2305.380.20 ngày 13/11/2020 và Hợp đồng tín dụng số 9218128.21 ngày 19/01/2021 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Q với ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1.

[3] Về nghĩa vụ thanh toán nợ: Đối với Đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 23/02/2021 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Q với ông Nguyễn Đức T: xét thấy, hợp đồng trên được giao kết giữa người có thẩm quyền của Ngân hàng với ông Nguyễn Đức T thể hiện ý chí thỏa thuận tự nguyện của hai bên nên có hiệu lực và bắt buộc các bên phải tôn trọng thực hiện. Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng thương mại cổ phần Q đã cấp tín dụng hạn mức thẻ cho ông T số tiền là: 60.000.000 đồng. Căn cứ vào sao kê chi tiết từ phía Ngân hàng thể hiện thẻ tín dụng thẻ hiện ông Nguyễn Đức T đã kích hoạt sử dụng thẻ vào ngày 02/03/2021 và sử dụng thẻ vào ngày 04/3/2021 tại M, tại Thành Phố Hà Nội, nội dung (– 58.999.000 đồng).

Đây là hình thức vay trả gốc, lãi hàng tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng đối với khoản vay này, ông Nguyễn Đức T đã chỉ trả được số tiền là: 34.310.022 đồng. Từ tháng 7/2021 ông Nguyễn Đức T không tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q, dự nợ đối với thẻ tín dụng trên đến thời điểm ngày 01/8/2023 là 120.629.133 đồng. Vì vậy, Ngân hàng đã khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 phải trả nợ gốc và lãi phát sinh là có căn cứ. Đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 23/02/2021 phát sinh giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Q và ông Nguyễn Đức T không thể hiện ý chí của bà Nguyễn Thị T1. Tuy nhiên, Quá trình tố tụng giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập ông T, bà T1 để ông T, bà T1 có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, ông T, bà T1 vắng mặt trong suốt thời gian tố tụng giải quyết vụ án.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ*

hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”.

Theo trích lục kết hôn ngày 16/03/2020 (bút lục 79) mà nguyên đơn cung cấp thì ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 là vợ chồng hợp pháp.

Do bà T1 không cung cấp lời khai nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xác định đây là nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của ông Nguyễn Đức T thực hiện không vì nhu cầu của gia đình.

Căn cứ vào Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng quy định: “...Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của vợ chồng...”.

Vì vậy, Ngân hàng yêu cầu cả hai vợ chồng đều có nghĩa vụ thanh toán đối với số nợ trên là có căn cứ.

[4] Về tài sản bảo đảm: Khoản nợ tại các hợp đồng tín dụng số 2305.380.20 ngày 13/11/2020 và hợp đồng tín dụng số 9218128.21 ngày 19/01/2021 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Q với ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 được đảm bảo bằng phương tiện vận tải là tài sản bảo đảm gồm:

+ Xe ô tô FORLAND THACO, Biển số 61H- 013.39, số khung RNHD10FAAKC007488, số máy 4DW9395E4B0321764;

+ Xe ô tô FORLAND THACO Biển số 61H - 012.22, số khung: RNHD10FAAKC007531, số máy 4DW9395E4B0321843;

+ Xe ô tô biển số 61H – 012.40, số khung RNHD10FAAKC007519, số máy 4DW9395E4B0321822

+ Xe ô tô FORLAND THACO, Biển số 61H- 013.39, số khung RNHD10FAAKC007488, số máy 4DW9395E4B0321764

+ Xe ô tô FORLAND THACO, Biển số 61H- 012.40, số khung RNHD10FAAKC007519, số máy 4DW9395E4B0321822.

Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần Q xác định hiện nay không biết các Tài sản thế chấp trên đang ở đâu nên không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản thế chấp. Phía bị đơn Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 06/7/2023 nhưng ông T, bà T1 vắng mặt không có lý do; đồng thời cũng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ khoản 1, Điều 5 Bộ luật Tố Tụng Dân sự 2015 Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về chi phí đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Ngân hàng thương mại cổ phần Q tự nguyện thực hiện thủ tục đăng tin và tự nguyện

chịu chi phí theo quy định tại Điều 180 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của Ngân hàng thương mại cổ phần Q.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí có giá ngạch được tính trên số tiền phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Q do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 91, 92, 147, 157, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 299, Điều 317 và Điều 318 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 91 và 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Q đối với bị đơn ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

- Buộc ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q số tiền là: 2.195.651.551 đồng (hai tỷ một trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi một nghìn năm trăm năm mươi một đồng), trong đó gồm:

+ Dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 2305380.20 ngày 13/11/2020 là 1.218.816.947 đồng; Nợ gốc là: 881.326.229 đồng, nợ lãi là: 337.490.718 đồng.

+ Dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 9218128.21 ngày 19/01/2021 là 856.205.471 đồng. Nợ gốc là: 626.400.000 đồng, nợ lãi là: 229.805.471 đồng.

+ Dư nợ thẻ tín dụng là: 120.629.133 đồng.

Tiền lãi, lãi quá hạn được tiếp tục tính kể từ ngày 02/08/2023 cho đến khi ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Q theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng số 2305380.20 ngày 13/11/2020; hợp đồng tín dụng số 9218128.21 ngày 19/01/2021 và Đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 23/02/2021.

2. Chi phí đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Ghi nhận sự tự nguyện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Q về việc tự nguyện chịu chi phí đăng tin.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 75.913.031 (bảy mươi lăm triệu chín trăm mười ba nghìn không trăm ba mươi một) đồng. Chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Q 30.637.278 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006167 ngày 14/03/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

4. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Các đương sự;
- Lưu văn thư, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Các đương sự (2);
- VKSND thành phố Dĩ An (1);
- CC THADS thành phố Dĩ An (1);
- TAND tỉnh Bình Dương (1);
- Lưu VT, hồ sơ vụ án (2);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà

